

BÁO CÁO CẬP NHẬT NGẮN KQKD Q3/2024

CTCP HÓA CHẤT CƠ BẢN MIỀN NAM | CSV (HOSE)

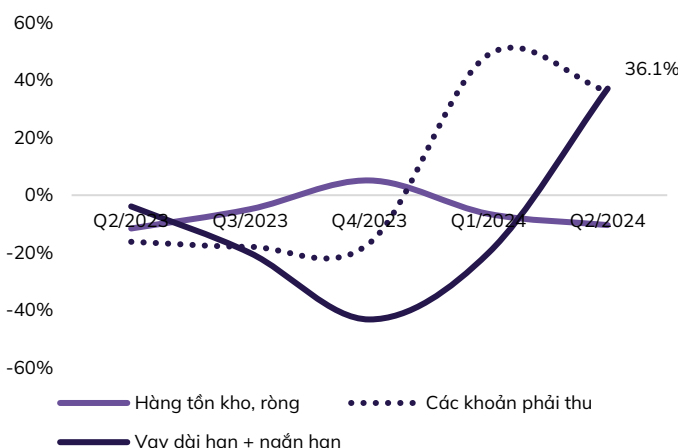
Ngày 17/12/2024

Người thực hiện: Lê Thị Kim Huệ

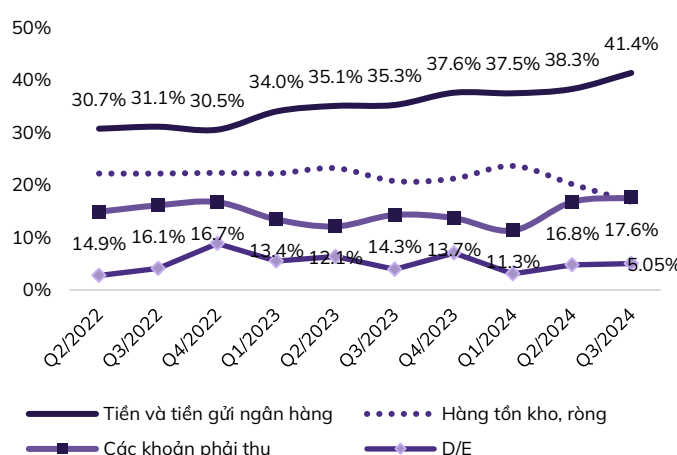
| Kết quả kinh doanh tóm tắt | Q3/2024 | Q3/2023 | %svck | 9T2024 | 9T2023 | %svck | Nhận xét |
|----------------------------------|---------|---------|--------|--------|--------|--------|--|
| Doanh thu thuần | 508 | 408 | 24,5% | 1.340 | 1.157 | 15,8% | DTT Q3/2024 tăng trưởng tích cực 24,5% svck lên 508 tỷ đồng. Nguyên nhân là do: i) Sản lượng tiêu thụ các sản phẩm chính tăng: NaOH (+29%), HCl (+49%), Clor lỏng (+25%), H2SO4 (+105%), Javel (+16%), PAC (+29%), Phốt pho vàng (+80%); ii) Giá bán bình quân các sản phẩm tăng nhẹ: NaOH (+10%), H2SO4 (+12%), Javel (+8%), phốt pho vàng (+3%). Lũy kế 9T/2024, DTT đạt 1.340 tỷ đồng (+15,8% svck). |
| Lợi nhuận gộp | 142 | 93 | 53,3% | 371 | 306 | 21,2% | Lợi nhuận gộp Q3 tăng trưởng ấn tượng khi đạt 142 tỷ đồng (+53,3% svck) & 9T/2024 đạt 371 tỷ đồng (+21,2% svck). |
| Biên lợi nhuận gộp (%) | 28,0% | 22,7% | | 27,7% | 26,4% | | Biên lợi nhuận gộp Q3 cải thiện mạnh lên 28% so với mức 22,7% của cùng kỳ năm trước. Biên lợi nhuận gộp 9T đạt 27,7%, tăng so với mức 26,4% của cùng kỳ. |
| Chi phí bán hàng | (31) | (22) | 45,0% | (79) | (61) | 29,6% | Chi phí bán hàng Q3 tăng mạnh 45% svck và 9T tăng 29,6% svck. |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | (19) | (16) | 17,3% | (57) | (55) | 3,4% | Chi phí QLDN Q3/2024 tăng 17,3% svck & 9T tăng 3,4% svck. |
| Chi phí BH&QLDN/DTT | -10,0% | -9,3% | | -10,1% | -10,0% | | |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 8 | 10 | -25,5% | 21 | 32 | -33,3% | Doanh thu tài chính Q3 giảm mạnh 25,5% svck và 9T giảm 33,3% svck, chủ yếu do lãi tiền gửi giảm. |
| Chi phí tài chính | (1) | (1) | 6,1% | (2) | (4) | -54,6% | |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | (1) | (1) | -30,2% | (1) | (4) | -58,3% | |
| Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh | 98 | 64 | 53,6% | 255 | 218 | 16,9% | |
| Lãi/(lỗ) ròng trước thuế | 99 | 64 | 54,5% | 255 | 222 | 14,9% | |
| LNST cổ đông công ty mẹ | 73 | 48 | 51,1% | 186 | 161 | 15,7% | LNST Cổ đông Công ty mẹ Q3/2024 đạt 73 tỷ đồng (+51,1% svck) và 9T đạt 186 tỷ đồng (+15,7% svck). Kết thúc 9T, CSV đã hoàn thành 81,7% kế hoạch doanh thu và 97,6% kế hoạch LNNT. |
| Biên lợi nhuận ròng (%) | 14,3% | 11,8% | | 13,9% | 13,9% | | |

Nguồn: CSV, ABS Research

Bảng tài sản: Tăng trưởng các hạng mục (% svck)

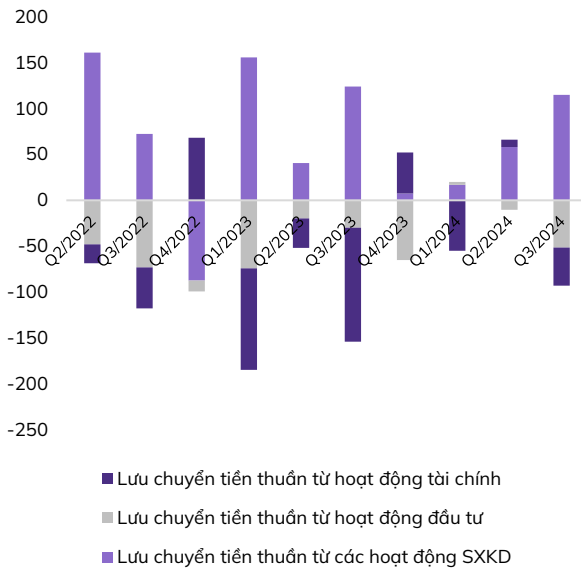


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: CSV, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

- **Lượng tiền dồi dào.** Tại 30/9/2024, CSV có 760 tỷ đồng tiền và các khoản tiền gửi ngân hàng (+17,5% so với cuối năm 2023), chiếm 41,4% cơ cấu TTS. Lượng tiền dồi dào sẽ giúp CSV có thể chủ động trong các hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, Công ty có lịch sử chi trả cổ tức tiền mặt khá đều và tối thiểu 10%/năm trên mệnh giá (năm 2022 là 35%, năm 2023 là 25% và kế hoạch 2024 là 10% bằng tiền).
- **Các khoản phải thu ngắn hạn có xu hướng tăng.** Tại 30/9/2024, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 17,6% cơ cấu TTS, đạt 323 tỷ đồng (+36,8% so với cuối năm 2023). Trong khi đó, khoản mục hàng tồn kho trị giá 308 tỷ đồng (-15,6% so với thời điểm cuối năm 2023) và chiếm 16,8% cơ cấu TTS. Cả 2 khoản mục phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho đều có trích lập dự phòng rất thấp.
- **Đòn bẩy tài chính rất thấp.** Tại 30/9/2024, Công ty 77 tỷ đồng nợ vay ngắn hạn, hệ số D/E ở mức rất thấp 0,05 lần. Nhìn chung, nhờ dòng tiền ròng từ HĐSXKD luôn tích cực và ổn định, CSV đã có thể duy trì đòn bẩy tài chính thấp và nợ vay có xu hướng giảm dần trong 5 năm trở lại đây khi D/E giảm từ 0,22 lần (2019) xuống mức 0,07 lần (2023). Việc duy trì đòn bẩy thấp sẽ giúp cho CSV không phải chịu gánh nặng lãi.

Nguồn: CSV, ABS Research

Đánh giá và Khuyến nghị

- KQKD Q3/2024 của CSV nhìn chung tích cực đúng như dự báo của chúng tôi. Do đó, chúng tôi giữ nguyên dự phóng LNST cổ đông Công ty mẹ năm 2024F của CSV đạt 253,4 tỷ đồng (+21,2% svck). EPS & BVPS 2024F dự kiến đạt 3.276 đ/cp & 13.870 đ/cp, tương ứng P/E và P/B lần lượt đạt 11,5 và 2,7 lần tại mức giá hiện tại.

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA CSV

| Báo cáo KQ HĐKD (Tỷ đồng) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|--------------------------------|-------|--------|--------|--------|
| Doanh thu thuần | 1.339 | 1.577 | 2.104 | 1.588 |
| Giá vốn hàng bán | -975 | -1.165 | -1.444 | -1.179 |
| Lợi nhuận gộp | 364 | 412 | 660 | 409 |
| Doanh thu tài chính | 13 | 12 | 21 | 40 |
| Chi phí tài chính | -13 | -6 | -8 | -5 |
| Chi phí bán hàng | -71 | -79 | -85 | -83 |
| Chi phí QLDN | -67 | -66 | -79 | -77 |
| Lợi nhuận từ HĐKD | 226 | 273 | 510 | 285 |
| Lãi/Lỗ khác | 0 | 0 | 1 | 4 |
| Lợi nhuận trước thuế | 226 | 273 | 511 | 289 |
| Lợi nhuận sau thuế | 180 | 218 | 408 | 231 |
| LNST cổ đông Công ty mẹ | 179 | 209 | 354 | 209 |

| Báo cáo LCTT (Tỷ đồng) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|--|------|------|------|------|
| LCT thuần từ HĐKD | 290 | 142 | 248 | 328 |
| LCT thuần từ Hoạt động đầu tư | -159 | 24 | -222 | -189 |
| LCT thuần từ Hoạt động tài chính | -171 | -99 | -18 | -222 |
| LCT thuần trong kỳ | -39 | 67 | 8 | -83 |
| Tiến & tương đương tiền đầu kỳ | 154 | 115 | 182 | 190 |
| Tiến & tương đương tiền cuối kỳ | 115 | 182 | 190 | 107 |

| Chỉ số tài chính | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|-------------------------------|-------|-------|--------|-------|
| Khả năng thanh toán | | | | |
| Khả năng thanh toán hiện hành | 3,22 | 3,16 | 4,31 | 4,56 |
| Khả năng thanh toán nhanh | 2,03 | 1,80 | 2,81 | 3,09 |
| Khả năng thanh toán tiền mặt | 1,30 | 1,04 | 1,81 | 2,26 |
| Khả năng thanh toán lãi vay | 18,99 | 54,41 | 175,48 | 68,99 |

| Cơ cấu vốn | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|-----------------------------|------|------|------|------|
| Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản | 0,77 | 0,80 | 0,83 | 0,83 |
| Nợ phải trả/Tổng tài sản | 0,23 | 0,20 | 0,17 | 0,17 |
| Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E) | 0,12 | 0,06 | 0,09 | 0,07 |

| Chỉ số hiệu suất hoạt động | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|----------------------------|------|------|------|-------|
| Số ngày phải thu | 48,0 | 44,4 | 42,3 | 57,2 |
| Số ngày phải trả | 18,1 | 27,5 | 15,2 | 8,6 |
| Số ngày tồn kho | 96,9 | 90,5 | 91,5 | 115,6 |

| Khả năng sinh lời | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|-------------------------------------|-------|-------|-------|-------|
| Tỷ suất lợi nhuận gộp | 27,2% | 26,1% | 31,4% | 25,8% |
| Tỷ suất lợi nhuận HĐKD | 17,0% | 17,1% | 23,5% | 15,9% |
| Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ | 13,5% | 13,8% | 19,4% | 14,5% |
| ROE | 18,6% | 20,2% | 31,5% | 16,1% |
| ROA | 14,1% | 15,8% | 25,7% | 13,4% |

| Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|--------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| + Tiền và các khoản tương đương tiền | 115 | 182 | 190 | 107 |
| + Đầu tư ngắn hạn | 200 | 125 | 335 | 540 |
| + Các khoản phải thu ngắn hạn | 176 | 225 | 288 | 236 |
| + Hàng tồn kho | 235 | 343 | 382 | 366 |
| + Tài sản ngắn hạn khác | 53 | 61 | 53 | 55 |
| Tài sản ngắn hạn | 780 | 936 | 1.248 | 1.304 |
| + Các khoản phải thu dài hạn | 1 | 1 | 1 | 1 |
| + Tài sản cố định | 126 | 131 | 123 | 78 |
| + Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Tài sản dở dang dài hạn | 34 | 34 | 0 | 1 |
| + Đầu tư dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Tài sản dài hạn khác | 359 | 354 | 346 | 338 |
| Tài sản dài hạn | 519 | 520 | 470 | 418 |
| Tổng Tài sản | 1.299 | 1.456 | 1.718 | 1.722 |
| + Vay ngắn hạn | 73 | 70 | 126 | 101 |
| + Nợ ngắn hạn khác | 170 | 226 | 163 | 185 |
| Nợ ngắn hạn | 243 | 296 | 290 | 286 |
| + Vay dài hạn | 52 | 0 | 0 | 0 |
| + Các khoản phải trả dài hạn khác | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Nợ dài hạn | 52 | 0 | 0 | 0 |
| Tổng nợ phải trả | 295 | 296 | 290 | 286 |
| + Vốn cổ phần | 442 | 442 | 442 | 442 |
| + Thặng dư vốn cổ phần | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 140 | 205 | 334 | 292 |
| + Quỹ khác | 422 | 513 | 653 | 702 |
| Vốn chủ sở hữu | 1.004 | 1.160 | 1.429 | 1.436 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 1.299 | 1.456 | 1.718 | 1.722 |

| Tỷ lệ tăng trưởng (%) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|--------------------------|--------|-------|-------|--------|
| Tăng trưởng doanh thu | -14,5% | 17,8% | 33,5% | -24,5% |
| Tăng trưởng LNNT | -27,0% | 16,7% | 84,8% | -42,9% |
| Tăng trưởng LNST | -28,2% | 21,0% | 87,1% | -43,5% |
| Tăng trưởng VCSH | 7,3% | 15,5% | 23,2% | 0,5% |
| Tăng trưởng Tổng tài sản | 2,7% | 12,1% | 18,0% | 0,2% |

| Định giá (lần) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 |
|----------------|--------|--------|--------|--------|
| P/E | 8,0 | 9,9 | 4,2 | 9,8 |
| P/B | 1,3 | 1,7 | 1,0 | 1,30 |
| EPS | 3.636 | 4.299 | 7.134 | 4.166 |
| BVPS | 22.133 | 25.453 | 30.546 | 31.442 |

Nguồn: CSV, ABS Research

GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình ("Chúng tôi"). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.